

Số: **51** /2023/NQ-HĐND

Yên Bái, ngày **05** tháng **10** năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Yên Bái
thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI
KHÓA XIX - KỲ HỌP THỨ 13**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP
ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện
pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của
Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số
106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa
đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm
2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền
quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

Xét Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Yên Bái thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 144/BC-BKTNS ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của Luật Phí và lệ phí.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

a) Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của nhà nước về quản lý sử dụng lòng đường, hè phố.

b) Mức thu phí: 500 đồng/m²/ngày.

c) Quản lý, sử dụng phí thu được:

Đối với các tổ chức thu phí từ các công trình do nhà nước đầu tư, là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước. Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 80% dùng để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 20% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

2. Phí thư viện (đối với thư viện thuộc địa phương quản lý)

a) Người nộp phí: Các đối tượng được thư viện cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc vốn tài liệu của thư viện.

b) Đối tượng miễn, giảm:

Giảm 50% mức phí thư viện đối với các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về "*Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa*" (sau đây gọi tắt là Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg) (trừ các đối tượng thuộc diện được miễn phí theo quy định tại điểm này). Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

Miễn phí làm thẻ thư viện đối với trẻ em, người cao tuổi, thương binh, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

c) Mức thu phí:

Đơn vị tính: đồng/thẻ/năm

STT	Nội dung	Mức thu
1	Phí cấp thẻ thư viện	20.000
2	Phí cấp thẻ bạn đọc sử dụng dịch vụ đa phương tiện	30.000

d) Quản lý, sử dụng phí thu được:

Đối với thư viện do Nhà nước đầu tư xây dựng, thì phí thư viện là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước. Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 90% dùng để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

3. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng (đối với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình thuộc địa phương quản lý)

a) Người nộp phí: Người thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng.

b) Đối tượng miễn, giảm:

Giảm 50% mức phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng đối với các trường hợp sau: Trẻ em; người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú; người khuyết tật; người cao tuổi.

Đối với người thuộc diện hưởng từ hai trường hợp ưu đãi trên trở lên thì chỉ giảm 50% phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng.

Miễn phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

c) Mức thu phí: 20.000 đồng/lần/người (mức thu áp dụng thống nhất đối với người Việt Nam và người nước ngoài).

d) Quản lý, sử dụng phí thu được:

Đối với di tích, công trình tín ngưỡng - tôn giáo (bao gồm đình, đền, chùa, miếu, phủ, nghề, nhà thờ) được tu bổ, tôn tạo bằng nguồn vốn xã hội hóa, được trích 100% tổng số tiền phí thực thu để lại cho Ban quản lý di tích của địa phương có di tích tổ chức thu phí, được chi phí cho công tác quy hoạch, trùng tu, tôn tạo di tích và chi phí cho các hoạt động của di tích.

Đối với các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, bảo tàng, công trình văn hóa khác do kinh phí nhà nước đầu tư, thì phí thu được là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước. Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 90% dùng để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

4. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

a) Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân xin cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

b) Mức thu phí:

Đơn vị tính: đồng/lần

STT	Nội dung	Mức thu
I	Đối với doanh nghiệp	
1	Cấp giấy chứng nhận mới	
-	Cấp giấy chứng nhận mới đối với doanh nghiệp kinh doanh một môn thể thao	1.250.000

STT	Nội dung	Mức thu
-	Cấp giấy chứng nhận mới đối với doanh nghiệp kinh doanh từ môn thể thao thứ hai trở lên	500.000 đồng/01 môn thể thao bổ sung nhưng mức thu tối đa không quá 3.000.000 đồng/giấy chứng nhận
2	Cấp lại giấy chứng nhận	625.000
II	Đối với hộ kinh doanh	
1	Cấp giấy chứng nhận mới	
-	Cấp giấy chứng nhận mới đối với hộ kinh doanh một môn thể thao	800.000
-	Cấp giấy chứng nhận mới đối với hộ kinh doanh từ môn thể thao thứ hai trở lên	300.000 đồng/01 môn thể thao bổ sung nhưng mức thu tối đa không quá 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận
2	Cấp lại giấy chứng nhận	400.000

c) Quản lý, sử dụng phí thu được:

Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước: Nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 80% dùng để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 20% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

5. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

a) Người nộp phí: Các chủ dự án đề nghị cơ quan có thẩm quyền ở địa phương thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

b) Mức thu phí:

ST T	Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)	Mức phí đối với các nhóm dự án (triệu đồng)					
		1	2	3	4	5	6
1	Đến 10	8,0	8,6	8,8	9,2	9,6	6,0
2	Trên 10 đến 20	12,5	13,0	13,5	14,0	15,0	9,0
3	Trên 20 đến 50	21,0	22,0	22,5	23,0	24,0	15,0

ST T	Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)	Mức phí đối với các nhóm dự án (triệu đồng)					
		1	2	3	4	5	6
4	Trên 50 đến 100	37,5	38,0	39,0	41,0	43,0	27,0
5	Trên 100 đến 200	41,5	42,0	43,0	45,0	47,0	30,0
6	Trên 200 đến 500	54,0	55,0	56,0	59,0	62,0	39,0
7	Trên 500 đến 1.000	61,0	62,0	63,5	66,0	69,0	44,0
8	Trên 1.000 đến 1.500	65,0	67,0	68,5	72,0	75,0	48,0
9	Trên 1.500 đến 2.000	67,0	68,0	70,0	73,5	76,5	49,0
10	Trên 2.000 đến 3.000	70,0	71,0	73,0	76,0	79,0	51,0
11	Trên 3.000 đến 5.000	72,5	74,0	76,0	79,0	82,0	53,0
12	Trên 5.000 đến 7.000	77,0	78,0	80,0	84,0	87,0	56,0
13	Trên 7.000	84,0	86,0	88,0	92,0	96,0	61,0

Ghi chú: Nhóm dự án trong biểu nêu trên:

Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng.

Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông).

Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi.

Nhóm 4. Dự án giao thông.

Nhóm 5. Dự án công nghiệp.

Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên)

Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất.

c) Quản lý, sử dụng phí thu được:

Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước (ngân sách địa phương). Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thẩm định, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP được để lại 65% số tiền phí thu được dùng để trang trải chi phí cho hoạt động thẩm định, thu phí, theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; phần còn lại 35% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

6. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

a) Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan có thẩm quyền ở địa phương thực hiện thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

b) Mức thu phí:

Số TT	Tổng vốn đầu tư dự án (Tỷ đồng)	Mức phí (Triệu đồng)
1	Đến 10	6,0
2	Trên 10 đến 20	9,0
3	Trên 20 đến 50	15,0
4	Trên 50 đến 100	27,0
5	Trên 100 đến 200	30,0
6	Trên 200 đến 500	39,0
7	Trên 500 đến 1.000	44,0
8	Trên 1.000 đến 1.500	48,0
9	Trên 1.500 đến 2.000	49,0
10	Trên 2.000 đến 3.000	51,0
11	Trên 3.000 đến 5.000	53,0
12	Trên 5.000 đến 7.000	56,0
13	Trên 7.000	61,0

c) Quản lý, sử dụng phí thu được:

Tổ chức thu phí phải nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước (ngân sách địa phương). Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thẩm định, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP thì được để lại 70% tổng số tiền phí thu được dùng để trang trải chi phí cho hoạt động thẩm định, thu phí, phần còn lại 30% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

Tiền phí được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; trong đó, các khoản chi khác liên quan đến thực hiện thẩm định và thu phí, bao gồm cả: Chi phí kiểm tra, đánh giá tại cơ sở, tại địa điểm thực hiện dự án và tổ chức họp của hội đồng thẩm định (chỉ lấy ý kiến, bản nhận xét thẩm định, báo cáo thẩm định); mức chi theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

7. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

a) Người nộp phí: Các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

b) Mức thu phí:

Đơn vị tính: đồng/Hồ sơ

TT	Nội dung	Mức thu		
		Mức thu cấp mới	Mức thu cấp đổi, cấp lại	Mức thu chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp
I	Mức thu đối với hộ gia đình, cá nhân			
1	Đất làm nhà ở			
a	Quy mô diện tích $\leq 100\text{m}^2$	110.000	55.000	44.000
b	$100\text{ m}^2 < \text{QMDT} \leq 200\text{m}^2$	120.000	60.000	48.000
c	$200\text{ m}^2 < \text{QMDT} \leq 400\text{m}^2$	150.000	75.000	60.000

TT	Nội dung	Mức thu		
		Mức thu cấp mới	Mức thu cấp đổi, cấp lại	Mức thu chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp
d	Quy mô diện tích > 400m ²	200.000	100.000	80.000
2	Đất sản xuất			
a	Quy mô diện tích ≤ 0,1ha	140.000	70.000	56.000
b	0,1 ha < QMDT ≤ 0,2 ha	160.000	80.000	64.000
c	0,2 ha < QMDT ≤ 0,3 ha	180.000	90.000	72.000
d	0,3 ha < QMDT ≤ 0,4 ha	200.000	100.000	80.000
đ	0,4 ha < QMDT ≤ 0,5 ha	220.000	110.000	88.000
e	Quy mô diện tích > 0,5 ha	280.000	140.000	112.000
3	Đất kinh doanh			
a	Quy mô diện tích ≤ 0,1ha	200.000	100.000	80.000
b	0,1 ha < QMDT ≤ 0,2 ha	250.000	125.000	100.000
c	0,2 ha < QMDT ≤ 0,3 ha	280.000	140.000	112.000
d	0,3 ha < QMDT ≤ 0,4 ha	300.000	150.000	120.000
đ	0,4 ha < QMDT ≤ 0,5 ha	330.000	165.000	132.000
e	Quy mô diện tích > 0,5 ha	650.000	325.000	260.000
II	Mức thu đối với tổ chức			
1	Đất sản xuất			
a	Quy mô diện tích ≤ 0,5ha	1.000.000	500.000	400.000
b	0,5 ha < QMDT ≤ 1 ha	1.500.000	750.000	600.000
c	1 ha < QMDT ≤ 2 ha	3.000.000	1.500.000	1.200.000

TT	Nội dung	Mức thu		
		Mức thu cấp mới	Mức thu cấp đổi, cấp lại	Mức thu chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp
d	2 ha < QMDT ≤ 5 ha	4.000.000	2.000.000	1.600.000
đ	5ha < QMDT ≤ 10 ha	5.000.000	2.500.000	2.000.000
e	10ha < QMDT ≤ 20 ha	6.000.000	3.000.000	2.400.000
g	Quy mô diện tích > 20 ha	7.500.000	3.750.000	3.000.000
2	Đất kinh doanh			
a	Quy mô diện tích ≤ 0,5ha	1.000.000	500.000	400.000
b	0,5 ha < QMDT ≤ 1 ha	1.500.000	750.000	600.000
c	1 ha < QMDT ≤ 2 ha	3.000.000	1.500.000	1.200.000
d	2 ha < QMDT ≤ 5 ha	4.000.000	2.000.000	1.600.000
đ	5ha < QMDT ≤ 10 ha	5.000.000	2.500.000	2.000.000
e	10ha < QMDT ≤ 20 ha	6.000.000	3.000.000	2.400.000
g	Quy mô diện tích > 20 ha	7.500.000	3.750.000	3.000.000

c) Quản lý, sử dụng phí thu được: Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước. Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 70% dùng để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 30% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

8. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)

a) Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

b) Mức thu phí:

Đơn vị tính: đồng/01 đề án, báo cáo

STT	Nội dung	Mức thu
I	Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất	
1	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm.	420.000
2	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	1.150.000
3	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm.	2.720.000
4	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	5.225.000
II	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	Bằng 50% mức thu theo quy định trên
III	Trường hợp thẩm định cấp lại	Bằng 30% mức thu theo quy định trên

Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện) được áp dụng mức thu bằng 80% mức thu quy định tại khoản này kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 áp dụng mức thu bằng 100% mức thu quy định tại khoản này.

c) Quản lý, sử dụng phí thu được:

Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò khai thác sử dụng nước dưới đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước. Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 95% dùng để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 5% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

9. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

a) Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

b) Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/01 hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
1	Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1.460.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn bổ sung	730.000

Mức thu phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện) được áp dụng mức thu bằng 80% mức thu quy định tại khoản này kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 áp dụng mức thu bằng 100% mức thu quy định tại khoản này.

c) Quản lý, sử dụng phí thu được: Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước. Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 95% dùng để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 5% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

10. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

a) Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

b) Mức thu phí:

Đơn vị tính: đồng/01 đề án, báo cáo

STT	Nội dung	Mức thu
I	Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt	
1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm.	630.000

STT	Nội dung	Mức thu
2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ /giây đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	1.880.000
3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giây đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm.	4.600.000
4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ /giây đến dưới 2m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm.	8.780.000
II	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	Bằng 50% mức thu theo quy định trên
III	Trường hợp thẩm định cấp lại	Bằng 30% mức thu theo quy định trên

Mức thu phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện) được áp dụng mức thu bằng 80% mức thu quy định tại khoản này kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 áp dụng mức thu bằng 100% mức thu quy định tại khoản này.

c) Quản lý, sử dụng phí thu được: Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước. Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 95% dùng để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 5% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

11. Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

a) Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở địa phương thực hiện thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.

b) Mức thu phí:

Mức thu phí thẩm định cấp, cấp lại Giấy phép môi trường:

Đơn vị: đồng/Giấy phép/dự án (hoặc cơ sở)

Loại hình Nhóm dự án	Thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Không thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường
Các dự án/cơ sở nhóm II thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	22.100.000	20.400.000
Các dự án/cơ sở nhóm III thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	14.300.000	13.200.000
Các dự án/cơ sở nhóm III thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện	9.100.000	8.400.000

Mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép môi trường: bằng 50% mức thu đối với trường hợp cấp, cấp lại giấy phép môi trường nêu trên.

c) Quản lý, sử dụng phí thu được:

Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP được để lại 80% số tiền phí thu được dùng để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 5, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; phần còn lại 20% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

12. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Yên Bái:

a) Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản kim loại và không kim loại trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

b) Các trường hợp được miễn phí:

Hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó.

Hoạt động khai thác đất, đá để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự, phòng chống thiên tai, khắc phục thiên tai. Trường hợp đất, đá khai thác vừa sử dụng cho san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự, phòng chống thiên tai, khắc phục thiên tai vừa sử dụng cho mục đích khác thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm xác định khối lượng đất, đá thuộc đối tượng miễn phí; số lượng đất, đá sử dụng cho mục đích khác phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Sử dụng đất đá bóc, đất đá thải từ quá trình khai thác để cải tạo, phục hồi môi trường tại khu vực khai thác theo phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

(Việc xác định số lượng đất đá bóc, đất đá thải được miễn phí bảo vệ môi trường căn cứ vào:

Biên bản nghiệm thu khối lượng của từng khâu công nghệ khai thác gồm: Chuẩn bị đất đá, xúc bóc, vận tải, thải đá theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 41 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 tháng 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản.

Phương án cải tạo, phục hồi môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường.

Hồ sơ đóng cửa mỏ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật khoáng sản).

c) Mức thu phí, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (bao gồm cả trường hợp hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản nhưng thu được khoáng sản):

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn hoặc m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng mangan	Tấn	50.000
3	Quặng vàng	Tấn	270.000
4	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
5	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
6	Quặng đồng	Tấn	60.000
7	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
2	Đá, sỏi		
2.1	Sỏi	m ³	9.000
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m ³	90.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	7.500

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn hoặc m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng)
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m ³	6.750
4	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)		
4.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m ³	70.000
4.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m ³	7.500
5	Đá granite, gabbro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m ³	70.000
6	Cát vàng	m ³	7.500
7	Cát trắng	m ³	10.500
8	Các loại cát khác	m ³	6.000
9	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	3.000
10	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
11	Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m ³	45.000
12	Cao lanh	Tấn	5.800
13	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
14	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	30.000
15	Than gồm:	Tấn	10.000

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn hoặc m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng)
	- Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò		
	- Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên		
	- Than nâu, than mỡ		
	- Than khác		
16	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire); E-mô-rốt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz); Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
17	Cuội, sạn	m ³	8.000
18	Đất làm thạch cao	m ³	3.000
19	Các loại đất khác	m ³	2.000
20	Graphit	Tấn	5.000
21	Phen - sờ - phát (felspat)	Tấn	4.600
22	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
23	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

d) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Biểu khung mức thu phí tại điểm c khoản này.

đ) Quản lý, sử dụng phí thu được: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%, được quản lý và sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

13. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

a) Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

b) Đối tượng miễn: Miễn thu phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai đối với các cơ quan Đảng, đoàn thể, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp của Trung ương, địa phương trong trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin về đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai thuộc phạm vi quản lý (không nhằm mục đích kinh doanh).

c) Mức thu phí:

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ, tài liệu

STT	Nội dung	Mức thu
1	Phí khai thác, sử dụng hồ sơ, tài liệu địa chính	
1.1	- Đối với tổ chức	300.000
1.2	- Đối với hộ gia đình cá nhân ở các phường, thị trấn	50.000
1.3	- Đối với hộ gia đình, cá nhân ở các xã	20.000
2	Phí khai thác thông tin tư vấn tại chỗ đối với tổ chức	
2.1	- Tư vấn thông tin đất đai	100.000
2.2	- Xem các loại hồ sơ bản đồ	40.000
3	Phí khai thác thông tin tư vấn tại chỗ đối với hộ gia đình, cá nhân	
3.1	- Tư vấn thông tin đất đai	50.000
3.2	- Xem các loại hồ sơ bản đồ	20.000

d) Quản lý, sử dụng phí thu được:

Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 90% dùng để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

14. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)

a) Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có đơn yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao thực hiện công việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống theo quy định.

b) Mức thu phí:

Đơn vị tính: đồng/lần bình tuyển, công nhận

STT	Nội dung	Mức thu
1	Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	3.000.000
2	Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống, cây lâm nghiệp, rừng giống	7.500.000

c) Quản lý, sử dụng phí thu được:

Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 80% dùng để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 20% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

15. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện)

a) Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Trường hợp miễn:

Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp.

Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên.

Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.

Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

c) Mức thu phí: 30.000 đồng/trường hợp (Mỗi lần cung cấp thông tin theo tên của bên bảo đảm hoặc tài sản bảo đảm được tính là một trường hợp).

d) Quản lý, sử dụng phí thu được:

Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 85% dùng để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 15% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

16. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện)

a) Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân có yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Trường hợp miễn:

Miễn phí đối với các trường hợp: các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4 và Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; khoản 3 và 4 Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP; Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng do lỗi của cán bộ đăng ký; Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án; Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân sau khi được cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm; Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên; Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

c) Mức thu phí:

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
1	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000
2	Phí đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	30.000
3	Phí đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000
4	Phí xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000

Mức thu phí thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện) được áp dụng mức thu bằng 80% mức thu quy định tại khoản này kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 áp dụng mức thu bằng 100% mức thu quy định tại khoản này.

d) Quản lý sử dụng phí thu được:

Phí đăng ký giao dịch bảo đảm là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 85% dùng để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 15% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

Điều 3. Danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Lệ phí hộ tịch

a) Người nộp lệ phí: Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng miễn, giảm:

Giảm 50% mức thu khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến.

Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau: Đăng ký hộ tịch cho: trẻ em; người thuộc hộ nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công cách mạng; bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của thương binh; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước. Bổ sung, thay đổi thông tin khi Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính.

c) Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: đồng/trường hợp

STT	Nội dung	Mức thu
I	Đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã	
1	Khai sinh (đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	5.000
2	Khai tử (đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	5.000
3	Kết hôn (đăng ký lại kết hôn)	18.000
4	Nhận cha, mẹ, con	9.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	9.000
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	9.000
7	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	5.000
8	Đăng ký hộ tịch khác	5.000
II	Đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện	
1	Khai sinh (đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	45.000
2	Khai tử (đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử)	45.000
3	Kết hôn (đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	900.000
4	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	45.000
5	Nhận cha, mẹ, con	900.000

STT	Nội dung	Mức thu
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú trong nước; xác định lại dân tộc	17.000
7	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	45.000
8	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	45.000
9	Đăng ký hộ tịch khác	45.000

d) Quản lý, sử dụng lệ phí thu được: Lệ phí hộ tịch là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% tổng số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

2. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Yên Bái (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)

a) Người nộp lệ phí: Lao động là người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn tỉnh Yên Bái (Trừ các đối tượng không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định tại Điều 154 của Bộ Luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019 và Điều 7 Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam);

b) Đối tượng giảm: Giảm 50% mức thu khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến.

c) Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: đồng/giấy phép

STT	Nội dung	Mức thu
1	Lệ phí cấp lần đầu giấy phép lao động	600.000
2	Lệ phí cấp lại giấy phép lao động	450.000
3	Lệ phí gia hạn giấy phép lao động	450.000

c) Quản lý, sử dụng lệ phí thu được: Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

3. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

a) Người nộp lệ phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

b) Đối tượng miễn, giảm:

Giảm 50% mức thu khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến.

Miễn lệ phí trong những trường hợp sau: Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận; Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận; Miễn lệ phí “*Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai*” đối với trường hợp bổ sung, thay đổi thông tin khi Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính và tên gọi đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã; Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân tặng, cho quyền sử dụng đất để xây dựng công trình công cộng.

c) Mức thu lệ phí:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ		
1	Cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/giấy	100.000
2	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận; cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận)	Đồng/lần cấp	25.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
3	Cấp mới Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/giấy	25.000
4	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất; kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận)	Đồng/lần cấp	20.000
5	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Đồng/lần cấp	20.000
6	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/lần cấp	9.000
II	Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác		
1	Cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/giấy	50.000
2	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận; cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận)	Đồng/lần cấp	12.500
3	Cấp mới Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/giấy	12.500
4	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất; kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận)	Đồng/lần cấp	10.000
5	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Đồng/lần cấp	10.000
6	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/lần cấp	4.500
III	Mức thu đối với tổ chức		
1	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/giấy	500.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
2	Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/giấy	100.000
3	Cấp lại Giấy chứng nhận (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	Đồng/lần cấp	50.000
4	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Đồng/lần	30.000
5	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/lần	18.000

d) Quản lý, sử dụng lệ phí thu được: Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

4. Lệ phí cấp phép xây dựng

a) Người nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng giảm: Giảm 50% mức thu khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến.

c) Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: đồng/giấy phép

STT	Nội dung	Mức thu
I	Cấp mới giấy phép xây dựng	
1	Nhà riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	50.000
2	Công trình khác	100.000
II	Mức thu gia hạn giấy phép xây dựng	10.000
III	Mức thu điều chỉnh, cấp lại giấy phép xây dựng	10.000

c) Quản lý sử dụng lệ phí thu được: Lệ phí cấp giấy phép xây dựng là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

5. Lệ phí đăng ký kinh doanh

a) Người nộp lệ phí: Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã.

b) Đối tượng miễn, giảm:

Giảm 50% mức thu khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến.

Không áp dụng thu lệ phí đối với các trường hợp sau: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh thay đổi, bổ sung thông tin về số điện thoại, fax, email, website, địa chỉ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh do thay đổi về địa giới hành chính, địa chỉ của cá nhân trong hồ sơ đăng ký kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và hộ kinh doanh; Bổ sung thông tin khác trong hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh mà không làm thay đổi nội dung của giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

c) Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: đồng/lần

STT	Nội dung	Mức thu
1	Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	25.000
2	Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	50.000
3	Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	25.000
4	Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	100.000
5	Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	50.000

d) Quản lý, sử dụng lệ phí thu được: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 4. Hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí

1. Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp phí, lệ phí bằng một trong các hình thức sau:

a) Nộp phí, lệ phí theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng.

b) Nộp phí vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Nộp phí, lệ phí qua tài khoản của cơ quan, tổ chức nhận tiền khác với tổ chức thu phí, lệ phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính). Trong thời hạn 24 giờ tính từ thời điểm nhận được tiền phí, lệ phí, cơ quan, tổ chức nhận tiền phải chuyển toàn bộ tiền phí, lệ phí thu được vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc chuyển toàn bộ tiền phí thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước, nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

d) Nộp phí, lệ phí bằng tiền mặt cho tổ chức thu phí, lệ phí.

2. Tổ chức thu phí nộp toàn bộ tiền phí thu được (bao gồm cả tiền phí thu qua tài khoản chuyên thu phí quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước theo quy định tại các Thông tư thu phí của Bộ Tài chính. Tổ chức thu lệ phí nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được (bao gồm cả tiền lệ phí thu qua tài khoản chuyên thu lệ phí quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) vào ngân sách nhà nước theo tháng theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

3. Tổ chức thu phí kê khai, nộp tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo tháng (sau khi trừ số tiền phí được để lại theo quy định tại Nghị quyết quy định về phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh), quyết toán năm và tổ chức thu lệ phí kê khai, nộp tiền lệ phí thu được theo tháng theo quy định của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

4. Tiền lãi phát sinh trên số dư tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại các tổ chức tín dụng phải nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước (theo Chương của tổ chức thu phí, lệ phí; Tiểu mục 4949 - Các khoản thu khác; Mục 4900 - Các khoản thu khác của Mục lục ngân sách nhà nước), cùng số tiền phí, lệ phí phải nộp trong tháng phát sinh.

Điều 5. Bãi bỏ các Nghị quyết sau của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái: Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2017 về việc ban hành phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 4 tháng 7 năm 2020 về ban hành một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Yên Bái thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 84/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số nội dung Điều 3 Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 4 tháng 7 năm 2020 về ban hành một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Yên Bái thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 57/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 quy định mức thu lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 4 năm 2023 bãi bỏ lệ phí đăng ký cư trú quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số nội dung Điều 3 Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 4 tháng 7 năm 2020 về ban hành một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Yên Bái thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái khoá XIX - Kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 05 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2023./.

Nơi nhận: *th*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các ban của HĐND tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT. HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Tạ Văn Long